**HỎI – ĐÁP**

**LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2024**

***Lời nói đầu***

Luật Công chứng năm 2024 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2024, gồm có 8 Chương và 76 Điều, có hiệu lực ngày kể từ ngày 01/07/2025.

Luật Công chứng năm 2024 tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới tổ chức và hoạt động công chứng, đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho bước phát triển mới của hoạt động công chứng theo chủ trương xã hội hóa, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng và tính bền vững của hoạt động công chứng, từng bước phát triển nghề công chứng Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế.

Nhằm tuyên truyền, phổ biến những quy định của Luật Công chứng năm 2024 đến cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân, nâng cao nhận thức pháp luật, hiểu biết của người dân, hạn chế vi phạm các quy định liên quan đến công chứng. Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai biên soạn tài liệu “Hỏi – Đáp Luật Công chứng năm 2024” tuyên truyền đến cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu!

**Câu 1:** Hành nghề công chứng phải tuân thủ những nguyên tắc nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 5 Luật Công chứng năm 2024, hành nghề công chứng phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Khách quan, trung thực.

3. Tuân thủ Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc hành nghề công chứng.

**Câu 2:** Hiệu lực và giá trị pháp lý của văn bản công chứng được quy định như thế nào?

**Đáp:**

Theo Điều 6 Luật Công chứng năm 2024, hiệu lực và giá trị pháp lý của văn bản công chứng được quy định:

1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ thời điểm được công chứng viên ký và tổ chức hành nghề công chứng đóng dấu vào văn bản; trường hợp là văn bản công chứng điện tử thì có hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 64 của Luật này.

2. Văn bản công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan, là cơ sở để các bên tham gia giao dịch đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch đã được công chứng.

3. Văn bản công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong văn bản công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

**Câu 3:** Các hành vi bị nghiêm cấm trong công chứng đối với tổ chức, cá nhân được quy định như thế nào:

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Công chứng năm 2024, quy định:

 3. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức thực hiện các hành vi sau đây:

a) Giả mạo công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; tiết lộ hoặc sử dụng thông tin mà mình biết được trong hoạt động công chứng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để yêu cầu công chứng hoặc để đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên;

c) Có hành vi gian dối, không trung thực trong quá trình yêu cầu công chứng, làm chứng, phiên dịch;

d) Cản trở hoạt động công chứng; từ chối cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ việc công chứng trái quy định của pháp luật; từ chối thực hiện thủ tục pháp lý liên quan đến giao dịch được công chứng mà không có căn cứ pháp lý;

đ) Cá nhân không phải là công chứng viên, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề công chứng thực hiện các hành vi sau: đầu tư toàn bộ, góp vốn, nhận góp vốn, liên kết, hợp tác chia lợi nhuận trong hoạt động công chứng; cung cấp dịch vụ công chứng; đặt tên tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, treo biển quảng cáo hoặc thực hiện hành vi quảng cáo khác có nội dung cung cấp dịch vụ công chứng hoặc nội dung dịch vụ gây nhầm lẫn với dịch vụ công chứng.

**Câu 4**: Luật Công chứng năm 2024 quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên như thế nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 10 Luật Công chứng năm 2024, người có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét bổ nhiệm công chứng viên:

1. Là công dân Việt Nam không quá 70 tuổi;

2. Thường trú tại Việt Nam, tuân thủ [Hiến pháp](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng;

3. Có bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật;

4. Có thời gian công tác pháp luật từ đủ 03 năm trở lên tại cơ quan, tổ chức sau khi có bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật;

5. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng;

6. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng.

**Câu 5**: Đào tạo nghề công chứng được quy định như thế nào theo Luật Công chứng năm 2024?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 11 Luật công chứng năm 2024 việc đào tạo nghề công chứng được quy định như sau:

1. Người có bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật hoặc tiến sĩ luật được đăng ký tham dự khóa đào tạo nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng.

2. Thời gian đào tạo nghề công chứng là 12 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Những người sau đây có thời gian đào tạo nghề công chứng là 06 tháng:

a) Người đã có thời gian từ đủ 05 năm trở lên làm thẩm phán; kiểm sát viên; điều tra viên; thẩm tra viên chính ngành Tòa án; chấp hành viên trung cấp, thẩm tra viên chính thi hành án dân sự; kiểm tra viên chính ngành kiểm sát; trợ giúp viên pháp lý hạng II; thanh tra viên chính ngành tư pháp; chuyên viên chính, pháp chế viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật;

b) Thừa phát lại, luật sư, đấu giá viên đã hành nghề từ đủ 05 năm trở lên;

c) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sĩ luật;

d) Người đã là thẩm tra viên cao cấp ngành Tòa án; chấp hành viên cao cấp, thẩm tra viên cao cấp thi hành án dân sự; kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; trợ giúp viên pháp lý hạng I; thanh tra viên cao cấp ngành tư pháp; chuyên viên cao cấp, pháp chế viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.

4. Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được cơ sở đào tạo nghề công chứng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng.

5. Chính phủ quy định về cơ sở đào tạo nghề công chứng.

6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về chương trình khung đào tạo nghề công chứng và việc công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

**Câu 6**: Người đã có thời gian từ đủ 05 năm trở lên làm thẩm phán có được miễn đào tạo nghề công chứng không? Có phải tập sự hành nghề công chứng không?

**Đáp:**

Luật Công chứng năm 2024 không quy định các trường hợp được miễn đào tạo nghề công chứng như Luật Công chứng năm 2014.

Do vậy, người đã có thời gian từ đủ 05 năm trở lên làm thẩm phán không được miễn đào tạo nghề công chứng. Đồng thời, theo quy định tại Điều 12 Luật Công chứng năm 2024 thì thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng đối với tất cả các đối tượng nhằm bảo đảm sự thống nhất và để người tập sự có đủ thời gian vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn, thực hành.

**Câu 7**: Công chứng viên quá 70 tuổi đang hành nghề công chứng tại ngày Luật Công chứng năm 2024 có hiệu lực thi hành có được tiếp tục hành nghề công chứng không?

**Đáp:**

Theo khoản 5 Điều 76 Luật Công chứng năm 2024 quy định:

Công chứng viên quá 70 tuổi đang hành nghề công chứng tại ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hành nghề công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; công chứng viên từ đủ 68 đến đủ 70 tuổi tại ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được hành nghề công chứng đến khi đủ 72 tuổi. Khi hết thời hạn nêu trên, công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm.

**Câu 8**: Luật Công chứng năm 2024 quy định những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên?

**Đáp:**

Theo quy đinh tại Điều 14 Luật Công chứng năm 2024, những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên được quy định như sau:

1. Người không đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên theo quy định tại Điều 10 của Luật này.

2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội phạm do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

3. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Người bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

5. Người đang là cán bộ, công chức, viên chức, trừ viên chức của Phòng công chứng; đang là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; đang là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

6. Người đang là thừa phát lại, luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, tư vấn viên pháp luật, thẩm định viên về giá hoặc đang thực hiện công việc theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật này.

7. Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm; công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân hoặc buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân hoặc buộc thôi việc.

8. Thừa phát lại, luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, tư vấn viên pháp luật, thẩm định viên về giá bị miễn nhiệm hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề do vi phạm pháp luật mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm hoặc quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề có hiệu lực thi hành.

**Câu 9**: Luật Công chứng năm 2024 quy định người tập sự hành nghề công chứng đăng ký tập sự ở đâu? Thời gian tập sự hành nghề công chứng là bao lâu?

**Đáp:**

Theo khoản 1 Điều 12 Luật Công chứng năm 2024 quy định:

Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng liên hệ với tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại khoản 2 Điều này để tập sự hành nghề công chứng; trường hợp không liên hệ tập sự được thì đề nghị Sở Tư pháp bố trí tập sự.

Người tập sự phải đăng ký tập sự tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.

Thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng, được tính từ ngày quyết định đăng ký tập sự có hiệu lực.

**Câu 10:** Công chứng viên hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng phải có điều kiện gì?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Luật Công chứng năm 2024:

Công chứng viên được phân công hướng dẫn tập sự phải có từ đủ 02 năm kinh nghiệm hành nghề công chứng trở lên. Công chứng viên bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng thì sau 12 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính mới được hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. Công chứng viên đang hướng dẫn tập sự mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng, bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng, chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích thì tổ chức hành nghề công chứng phân công công chứng viên khác đủ điều kiện tiếp tục hướng dẫn tập sự; trường hợp không còn công chứng viên đủ điều kiện hướng dẫn tập sự thì tổ chức hành nghề công chứng báo cáo Sở Tư pháp để chỉ định tổ chức hành nghề công chứng khác nhận người tập sự.

Tại cùng một thời điểm, 01 công chứng viên chỉ được hướng dẫn tối đa 02 người tập sự.

Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải hướng dẫn và chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự thực hiện theo hướng dẫn của mình.

**Câu 11:** Những trường hợp nào bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng theo quy định của Luật Công chứng năm 2024?

**Đáp:**

Theo Điều 15 Luật công chứng năm 2024 quy định công chứng viên bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng trong các trường hợp sau:

- Bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định về việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với công chứng viên, Sở Tư pháp nơi cấp thẻ công chứng viên ra quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng.

**Câu 12:** Luật Công chứng năm 2024 quy định về thời gian tạm đình chỉ hành nghề công chứng như thế nào? việc tạm đình chỉ hành nghề công chứng được chấm dứt trước thời hạn trong trường hợp nào?

**Đáp:**

Theo khoản 2, khoản 3 Điều 15 Luật Công chứng năm 2024 quy định:

- Thời gian tạm đình chỉ hành nghề công chứng tối đa là 12 tháng.

- Việc tạm đình chỉ hành nghề công chứng được chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:

Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên không có tội;

Không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của công chứng viên kèm theo giấy tờ chứng minh về việc chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề công chứng, Sở Tư pháp ra quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề công chứng.

**Câu 13:** Luật Công chứng năm 2024 quy định về miễn nhiệm công chứng viên như thế nào?

**Đáp:**

Theo Điều 16 Luật Công chứng năm 2024 quy định về miễn nhiệm công chứng viên như sau:

1. Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân hoặc khi
được chuyển làm công việc khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm khi quá 70 tuổi.

2. Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này, trừ trường hợp đương nhiên miễn nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật này;

c) Được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động giữ một trong các vị trí công tác quy định tại khoản 5 Điều 14 của Luật này, trừ trường hợp đã được miễn nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật này;

đ) Không hành nghề công chứng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được bổ
nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên hoặc không hành nghề công chứng liên tục
từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp không hành nghề do bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng theo quy định tại Điều 15 của Luật này, Văn phòng công chứng bị tạm ngừng hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật này;

e) Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này mà lý do tạm đình chỉ vẫn còn;

g) Bị xử phạt vi phạm hành chính từ 02 lần trở lên về hoạt động hành nghề
công chứng trong thời hạn 12 tháng; hành nghề công chứng khi chưa đủ điều kiện
hành nghề công chứng hoặc trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng;

h) Bị xử lý kỷ luật từ 02 lần trở lên trong thời hạn 12 tháng hoặc bị kỷ luật
buộc thôi việc;

i) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

k) Thuộc trường hợp không đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên tại thời
điểm được bổ nhiệm.

3. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên.

**Câu 14:** Công chứng viên được bổ nhiệm lại khi nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 17, Luật Công chứng năm 2024, các trường hợp được bổ nhiệm lại công chứng viên:

1. Người được miễn nhiệm công chứng viên do chuyển làm công việc khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật này; trường hợp được miễn nhiệm công chứng viên theo nguyện vọng cá nhân thì được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này.

2. Người đã bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật này, đã hết thời hạn 02 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực thi hành và lý do miễn nhiệm không còn, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm lại công chứng viên:

a) Bị miễn nhiệm công chứng viên do bị kết án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích; do bị kết án về tội phạm do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích;

b) Bị miễn nhiệm công chứng viên do hành nghề công chứng khi chưa đủ điều kiện hành nghề công chứng hoặc trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng;

c) Thuộc trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên theo quy định tại Điều 14 của Luật này tại thời điểm đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên được thực hiện theo quy định về bổ nhiệm công chứng viên tại Điều 13 của Luật này. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên do Chính phủ quy định.

**Câu 15:** Công chứng viên có các quyền gì?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Công chứng năm 2024, công chứng viên có các quyền sau đây:

- Được bảo đảm quyền hành nghề công chứng;

- Thành lập, tham gia thành lập Văn phòng công chứng, tham gia hợp danh vào Văn phòng công chứng hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề công chứng;

- Được công chứng giao dịch theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản, chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật về chứng thực;

- Đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, được khai thác, sử dụng thông tin từ các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật để thực hiện việc công chứng;

- Quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 16:** Công chứng viên có các nghĩa vụ gì?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Công chứng năm 2024, công chứng viên có các nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng;

- Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng;

- Hành nghề tại 01 tổ chức hành nghề công chứng; bảo đảm thời gian làm việc theo ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng;

- Hướng dẫn người yêu cầu công chứng thực hiện đúng các quy định về thủ tục công chứng và quy định của pháp luật có liên quan; giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng;

- Từ chối công chứng trong trường hợp giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội và các trường hợp khác theo quy định của Luật này; giải thích rõ lý do từ chối công chứng;

- Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

- Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm;

- Gia nhập Hội công chứng viên tại địa phương nơi muốn hành nghề và duy trì tư cách hội viên trong suốt quá trình hành nghề công chứng tại địa phương đó;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng mà mình thực hiện;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là thành viên hợp danh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 17:** Việc thành lập Phòng công chứng được Luật Công chứng năm 2024 quy định như thế nào?

**Đáp:**

Việc thành lập Phòng công chứng được quy định tại Điều 21 Luật Công chứng năm 2024, cụ thể như sau:

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch và đầu tư, tài chính, nội vụ xây dựng đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập Phòng công chứng. Đề án phải nêu rõ sự cần thiết thành lập Phòng công chứng, dự kiến về tổ chức, tên, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, cơ sở vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.

Phòng công chứng chỉ được thành lập mới tại những địa bàn cấp huyện chưa phát triển được Văn phòng công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức.

2. Công chứng viên của Phòng công chứng được hành nghề kể từ ngày có quyết định thành lập Phòng công chứng hoặc Phòng công chứng bổ sung công chứng viên.

**Câu 18:** Việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng được Luật Công chứng năm 2024 quy định như thế nào?

**Đáp:**

Việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng được quy định tại Điều 22, Luật công chứng năm 2024, cụ thể như sau:

1. Trường hợp địa phương đã phát triển được Văn phòng công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức và căn cứ vào quy định của pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp lập đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trường hợp không có khả năng chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trình tự, thủ tục giải thể Phòng công chứng thực hiện theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập. Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi thanh toán xong các khoản nợ, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động, thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng; quy định lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng, giải thể Phòng công chứng tại các địa phương.

**Câu 19:** Luật Công chứng năm 2024 quy định Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Công chứng năm 2024, Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo 2 loại hình: Loại hình công ty hợp danh và loại hình doanh nghiệp tư nhân, cụ thể:

- Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh phải có từ 02 thành viên hợp danh trở lên và không có thành viên góp vốn. Các thành viên hợp danh phải là công chứng viên và có quyền ngang nhau khi quyết định các vấn đề của Văn phòng công chứng. Trưởng Văn phòng công chứng phải là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên.

- Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thì chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là Trưởng Văn phòng công chứng và phải là công chứng viên đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên.

**Câu 20:** Tên gọi của Văn phòng công chứng được quy định như thế nào?

**Đáp:** Theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Công chứng năm 2024 thì tên của Văn phòng công chứng được quy định như sau:

Tên của Văn phòng công chứng bao gồm cụm từ “Văn phòng công chứng” và tên riêng bằng tiếng Việt do các thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh thỏa thuận lựa chọn hoặc công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng của Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân lựa chọn, bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Không được sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của Văn phòng công chứng;

- Không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác đang hoạt động trong phạm vi toàn quốc;

- Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

**Câu 21:** Việc thành lập Văn phòng công chứng được Luật Công chứng năm 2024 quy định như thế nào?

**Đáp:** Theo quy định tại Điều 24 Luật Công chứng năm 2024, việc thành lập Văn phòng công chứng được quy định như sau:

1. Căn cứ vào quy định của pháp luật về điều kiện thành lập Văn phòng công chứng, công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng lập hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gửi đến Sở Tư pháp nơi dự kiến thành lập Văn phòng công chứng.

2. Công chứng viên thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thành lập, tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới:

a) Đang là viên chức của Phòng công chứng;

b) Đang là thành viên hợp danh của 01 Văn phòng công chứng;

c) Đang là Trưởng Văn phòng công chứng của Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

d) Chưa hết thời hạn 02 năm theo quy định tại khoản 6 Điều 27, khoản 5 Điều 31 và khoản 4 Điều 34 của Luật này.

3. Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập Văn phòng công chứng.

**Câu 22:** Văn phòng công chứng có được thay đổi địa chỉ trụ sở ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện nơi đặt trụ sở theo quyết định cho phép thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hay không?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Công chứng năm 2024, Văn phòng công chứng chỉ được thay đổi địa chỉ trụ sở trong phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện nơi đặt trụ sở theo quyết định cho phép thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Câu 23:** Luật Công chứng năm 2024 quy định Văn phòng công chứng được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động trong các trường hợp nào?

**Đáp:**

Theo khoản 2, khoản 3 Điều 26 Luật Công chứng năm 2024 quy định:

Văn phòng công chứng thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, Trưởng Văn phòng công chứng; bị mất, bị hỏng giấy đăng ký hoạt động thì được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

Trường hợp thay đổi các nội dung đăng ký hoạt động khác thì Sở Tư pháp ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

**Câu 24:** Luật Công chứng năm 2024 quy định về chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng như thế nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 27 Luật Công chứng năm 2024 quy định:

1. Công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng
công chứng trong các trường hợp sau đây:

a) Tự nguyện rút vốn khỏi Văn phòng công chứng hoặc chuyển nhượng toàn
bộ phần vốn góp của mình cho một hoặc một số thành viên hợp danh khác của
Văn phòng công chứng; chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp theo quy định tại
Điều 30 của Luật này;

b) Có quyết định miễn nhiệm công chứng viên hoặc thuộc trường hợp đương
nhiên miễn nhiệm công chứng viên theo quy định của Luật này;

c) Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích;

d) Bị khai trừ khỏi Văn phòng công chứng.

2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi Văn phòng công chứng hoặc
chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình cho một hoặc một số thành viên
hợp danh khác của Văn phòng công chứng khi được ít nhất ba phần tư tổng số
thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng chấp thuận bằng văn bản và Văn
phòng công chứng phải còn ít nhất 02 thành viên hợp danh tại thời điểm thành viên hợp danh được rút vốn hoặc chuyển nhượng phần vốn góp.

Thành viên hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho các thành viên hợp
danh khác và Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động về yêu
cầu rút vốn chậm nhất là 06 tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời
điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của Văn phòng công chứng trong năm tài chính đó đã được thông qua.

Văn phòng công chứng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Tư
pháp việc công chứng viên hoàn thành rút vốn hoặc hoàn thành chuyển nhượng
phần vốn góp. Tư cách thành viên hợp danh của công chứng viên chấm dứt tại thời điểm được Sở Tư pháp ghi nhận vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng. Trường hợp người rút vốn hoặc chuyển nhượng phần vốn góp là Trưởng Văn phòng công chứng thì tư cách thành viên hợp danh của công chứng viên chấm dứt kể từ thời điểm được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

3. Thành viên hợp danh bị khai trừ khỏi Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Tài liệu chứng minh và văn bản về việc khai trừ thành viên hợp danh được gửi Sở Tư pháp khi đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động. Tư cách thành viên hợp danh của công chứng viên bị khai trừ chấm dứt tại thời điểm được Sở Tư pháp ghi nhận vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng. Trường hợp người bị khai trừ là Trưởng Văn phòng công chứng thì tư cách thành viên hợp danh của công chứng viên chấm dứt kể từ thời điểm được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

4. Giá trị phần vốn góp của thành viên hợp danh trong các trường hợp quy
định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này được trả cho công chứng viên hoặc
người thừa kế của họ theo tỷ lệ phần vốn góp sau khi trừ đi phần nghĩa vụ thuộc
trách nhiệm của công chứng viên đó.

5. Trường hợp tên của công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp
danh được sử dụng để đặt tên Văn phòng công chứng thì Văn phòng công chứng
phải thay đổi tên khi đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn
phòng công chứng.

6. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh
theo quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này, công chứng viên đã chấm
dứt tư cách thành viên hợp danh vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ
tài sản của mình đối với các khoản nợ của Văn phòng công chứng phát sinh trong
thời gian là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng đó; hết thời hạn này,
công chứng viên mới được thành lập, tham gia thành lập Văn phòng công chứng
mới, hợp danh vào Văn phòng công chứng khác hoặc mua Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

 **Câu 25**: Luật Công chứng năm 2024 quy định về con dấu của Văn phòng công chứng như thế nào?

**Đáp:** Theo khoản 6 Điều 23 Luật Công chứng năm 2024 quy định: Con dấu của Văn phòng công chứng không có hình quốc huy. Văn phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi được cấp giấy đăng ký hoạt động. Thủ tục, hồ sơ đề nghị khắc dấu được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu.

**Câu 26:** Luật Công chứng năm 2024 quy định Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động khi nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Công chứng năm 2024, Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau:

- Toàn bộ công chứng viên của Văn phòng công chứng bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng;

- Không thể hoạt động vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của [Bộ luật Dân sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank).

**Câu 27:** Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng trong trường hợp nào?

**Đáp:**

Theo Điều 33 Luật Công chứng năm 2024 quy định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng như sau:

1. Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập trong các trường hợp sau đây:

a) Văn phòng công chứng không thực hiện đăng ký hoạt động trong thời hạn quy định tại Điều 25 của Luật này hoặc nội dung đăng ký hoạt động không đúng theo hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng là giả mạo;

c) Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng công chứng chưa bắt đầu hoạt động;

d) Văn phòng công chứng không hoạt động liên tục từ 03 tháng trở lên, trừ trường hợp do tạm ngừng hoạt động theo quy định tại Điều 32 của Luật này;

đ) Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh chỉ còn 01 thành viên hợp danh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

e) Toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng hoặc công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng của Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân bị miễn nhiệm, chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc bị Tòa án cấm hành nghề công chứng;

g) Văn phòng công chứng không bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động theo quy định của Luật này và nghị định quy định chi tiết Luật này;

h) Văn phòng công chứng không duy trì được các điều kiện về công chứng viên và trụ sở theo hồ sơ đề nghị thành lập đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và giấy đăng ký hoạt động đã được Sở Tư pháp cấp trong thời hạn ít nhất 01 năm kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này;

i) Văn phòng công chứng do tổ chức, cá nhân không phải là công chứng viên thành lập, tham gia thành lập, nhận chuyển nhượng toàn bộphần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh hoặc mua Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

k) Văn phòng công chứng hết thời gian tạm ngừng hoạt động quy định tại Điều 32 của Luật này mà lý do tạm ngừng vẫn còn, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

2. Trường hợp Văn phòng công chứng chỉ còn 01 thành viên hợp danh do thành viên hợp danh còn lại chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, bị khai trừ khỏi Văn phòng công chứng hoặc bị miễn nhiệm công chứng viên hoặc bị Tòa án cấm hành nghề công chứng thì phải bổ sung ít nhất 01 thành viên hợp danh mới trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Văn phòng công chứng chỉ còn 01 thành viên hợp danh. Hết thời hạn này mà Văn phòng công chứng chưa bổ sung được thành viên hợp danh thì bị thu hồi quyết định cho phép thành lập.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

**Câu 28**: Tổ chức hành nghề công chứng có các quyền gì theo quy định của Luật Công chứng năm 2024?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 35, Luật công chứng năm 2024, tổ chức hành nghề công chứng có các quyền sau:

1. Ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 37 của Luật chứng năm 2024 và người lao động khác làm việc cho tổ chức mình.

2. Thu phí công chứng, phí, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng, chi phí khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

3. Cung cấp dịch vụ công chứng ngoài ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước để đáp ứng nhu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức.

4. Được khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu công chứng, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động công chứng.

5. Quyền khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 29:** Luật Công chứng năm 2024 quy định tổ chức hành nghề công chứng có các nghĩa vụ gì?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 36 Luật Công chứng năm 2024 thì tổ chức hành nghề công chứng có các nghĩa vụ sau:

1. Theo dõi, bảo đảm cho công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình trong việc thực hiện thủ tục công chứng theo quy định của pháp luật, tuân thủ Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và thực hiện các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.

3. Thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước và bảo đảm việc công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình thực hiện đúng quy định về ngày, giờ làm việc của tổ chức.

4. Niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng, phí công chứng, phí, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng và chi phí khác tại trụ sở của tổ chức mình; báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt và niêm yết danh sách cộng tác viên dịch thuật của tổ chức mình.

5. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình theo quy định tại Điều 39 của Luật này; bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

6. Tiếp nhận, quản lý và tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự hành nghề công chứng trong quá trình tập sự tại tổ chức mình.

7. Tạo điều kiện cho công chứng viên của tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng, tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm.

8. Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin về giao dịch đã công chứng; giấy tờ, tài liệu đã chứng thực.

9. Lập sổ yêu cầu công chứng, sổ công chứng, các loại sổ khác và lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định của pháp luật.

10. Cung cấp thông tin để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định tại Điều 66 của Luật này.

11. Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác.

12. Sử dụng con dấu tại trụ sở tổ chức hành nghề công chứng và thực hiện quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

13. Tiếp nhận hồ sơ công chứng do Sở Tư pháp chỉ định theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

14. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 30**: Công chứng viên được hành nghề với các hình thức nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Công chứng năm 2014, các hình thức hành nghề của công chứng viên bao gồm:

- Công chứng viên là viên chức của Phòng công chứng;

- Công chứng viên là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh hoặc công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

- Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Phòng công chứng hoặc Văn phòng công chứng.

**Câu 31:** Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên do công chứng viên mua hay tổ chức hành nghề công chứng mua? Pháp luật có quy định như thế nào về Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 39 Luật Công chứng năm 2024:

1. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên là loại hình bảo hiểm bắt buộc.

2. Tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên phải được duy trì trong suốt thời gian hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng.

Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày mua bảo hiểm hoặc kể từ ngày thay đổi, gia hạn hợp đồng bảo hiểm, tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm thông báo và gửi bản sao hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng thay đổi, gia hạn hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên cho Sở Tư pháp.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, quy tắc bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên.

**Câu 32:** Luật Công chứng năm 2024 quy định về bán Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân như thế nào?

**Đáp:**

Theo Điều 31 Luật Công chứng năm 2024 quy định về bán Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân như sau:

1. Sau khi Văn phòng công chứng đã hoạt động được ít nhất 02 năm, Trưởng Văn phòng công chứng của Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân có quyền bán Văn phòng công chứng của mình cho 01 công chứng viên khác.

2. Công chứng viên mua Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1
Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên;

b) Trường hợp đã là công chứng viên hợp danh hoặc Trưởng Văn phòng công chứng của Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thì đã hết thời hạn 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh hoặc kể từ ngày không còn là Trưởng Văn phòng công chứng của Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

c) Cam kết hành nghề với tư cách Trưởng Văn phòng công chứng tại Văn
phòng công chứng mà mình sẽ mua.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép việc bán Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

4. Sau khi bán Văn phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng vẫn
phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Văn phòng
công chứng phát sinh trong thời gian trước ngày chuyển giao Văn phòng công
chứng, trừ trường hợp Trưởng Văn phòng công chứng, người mua và chủ nợ có
thỏa thuận khác.

5. Hết thời hạn 02 năm kể từ ngày bán Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều này, công chứng viên đã bán Văn phòng công chứng mới được thành lập, tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới, hợp danh vào Văn phòng công chứng khác hoặc mua Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Câu 33:** Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp nào theo quy định của Luật Công chứng năm 2024?

**Đáp:**

Theo khoản 1 Điều 34 Luật Công chứng năm 2024 quy định Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- Văn phòng công chứng đề nghị chấm dứt hoạt động;

- Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập;

- Văn phòng công chứng bị hợp nhất, bị sáp nhập.

**Câu 34:** Thẻ Công chứng viên được quy định như thế nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 38 Luật Công chứng năm 2024:

1. Công chứng viên phải xuất trình thẻ công chứng viên khi hành nghề công chứng.

2. Sở Tư pháp cấp thẻ cho công chứng viên của Phòng công chứng sau khi có quyết định thành lập Phòng công chứng hoặc khi Phòng công chứng bổ sung công chứng viên.

Sở Tư pháp cấp thẻ cho công chứng viên của Văn phòng công chứng khi cấp giấy đăng ký hoạt động, cấp lại hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng đối với trường hợp Văn phòng công chứng bổ sung công chứng viên.

3. Thẻ công chứng viên được cấp lại trong trường hợp thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng hoặc tổ chức hành nghề công chứng thay đổi tên.

4. Thẻ công chứng viên bị thu hồi trong trường hợp miễn nhiệm công chứng viên hoặc công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng mà mình được cấp thẻ, tổ chức hành nghề công chứng giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi tên.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu thẻ công chứng viên, việc cấp, cấp lại và thu hồi thẻ công chứng viên.

**Câu 35:** Trongtrường hợp nào Công chứng viên bị thu hồi Thẻ?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Công chứng năm 2024:

Thẻ công chứng viên bị thu hồi trong trường hợp miễn nhiệm công chứng viên hoặc công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng mà mình được cấp thẻ, tổ chức hành nghề công chứng giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi tên.

**Câu 36**: Việc bồi thường thiệt hại trong hoạt động công chứng được pháp luật quy định như thế nào?

**Đáp:**

Việc bồi thường thiệt hại trong hoạt động công chứng được quy định tại Điều 40 Luật Công chứng năm 2024:

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi của công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng.

Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập thì tổ chức hành nghề công chứng kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng đó có trách nhiệm bồi thường thiệt hại; trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã giải thể, chấm dứt hoạt động thì công chứng viên, nhân viên trực tiếp gây thiệt hại phải tự mình bồi thường thiệt hại, kể cả trường hợp người đó không còn là công chứng viên hoặc nhân viên của 01 tổ chức hành nghề công chứng.

2. Công chứng viên, nhân viên trực tiếp gây thiệt hại phải hoàn trả cho tổ chức hành nghề công chứng khoản tiền mà tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp người đó không còn là công chứng viên hoặc nhân viên của 01 tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp công chứng viên, nhân viên trực tiếp gây thiệt hại không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Câu 37:** Công chứng viên hoặc nhân viên của 01 tổ chức hành nghề công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng trong quá trình công chứng có phải hoàn trả cho tổ chức hành nghề công chứng khoản tiền mà tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật hay không?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Công chứng năm 2024:

Công chứng viên, nhân viên trực tiếp gây thiệt hại phải hoàn trả cho tổ chức hành nghề công chứng khoản tiền mà tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp người đó không còn là công chứng viên hoặc nhân viên của 01 tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp công chứng viên, nhân viên trực tiếp gây thiệt hại không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Câu 38:** Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên là gì? Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên bao gồm những tổ chức nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Công chứng năm 2024, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên là tổ chức tự quản, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các công chứng viên, bao gồm Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Câu 39**: Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên có nhiệm vụ và quyền hạn nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Công chứng năm 2024, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích của công chứng viên trong hành nghề công chứng;

b) Thực hiện rà soát, đánh giá hằng năm chất lượng đội ngũ công chứng viên; giám sát công chứng viên tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng;

c) Tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, tập sự hành nghề công chứng, bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm, hướng dẫn nghiệp vụ cho hội viên;

d) Nhiệm vụ và quyền hạn khác liên quan đến hoạt động công chứng theo quy định của Luật này và quy định của Chính phủ.

**Câu 40:** Hồ sơ yêu cầu công chứng gồm những loại giấy tờ nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Công chứng năm 2024:

Người yêu cầu công chứng nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu công chứng trực tuyến, trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến tổ chức hành nghề công chứng. Hồ sơ yêu cầu công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Dự thảo giao dịch;

b) Bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng, gồm: thẻ căn cước hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ khác để xác định nhân thân của người yêu cầu công chứng theo quy định của pháp luật;

c) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản hoặc bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xử lý tài sản hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó;

d) Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã khai thác được các thông tin quy định tại các điểm b, c và d khoản này trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật thì người yêu cầu công chứng không phải nộp các giấy tờ này nhưng phải nộp phí khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật để tổ chức hành nghề công chứng khai thác dữ liệu.

**Câu 41:** Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, thì công chứng viên có quyền từ chối công chứng không?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Công chứng năm 2024: Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, việc tham gia giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, bị cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc công chứng viên tiến hành xác minh, yêu cầu giám định theo đề nghị của người yêu cầu công chứng; trường hợp người yêu cầu công chứng không làm rõ được và từ chối việc xác minh, yêu cầu giám định hoặc đã xác minh, giám định nhưng vẫn không làm rõ được thì công chứng viên từ chối công chứng.

**Câu 42:** Khi phát hiện trong dự thảo giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải làm gì?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Luật Công chứng năm 2024: Công chứng viên kiểm tra dự thảo giao dịch. Nếu trong dự thảo giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa; trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên từ chối công chứng.

**Điều 43:** Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng có được công chứng giao dịch về bất động sản ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở không?

**Đáp:**

Theo quy định tại Điều 45 Luật Công chứng năm 2024: Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng chỉ được công chứng giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản, thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng về bất động sản và công chứng việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ các giao dịch này theo quy định của pháp luật.

**Câu 44:** Thời hạn công chứng được quy định như thế nào?

**Đáp:**

Tại Điều 45 Luật Công chứng năm 2024, thời hạn công chứng được quy đinh như sau:

1. Thời hạn công chứng được tính từ ngày công chứng viên tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng hợp lệ được ghi nhận trong sổ yêu cầu công chứng đến ngày trả kết quả công chứng. Thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến giao dịch, niêm yết việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản không tính vào thời hạn công chứng.

2. Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc. Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc do nguyên nhân từ phía người yêu cầu công chứng dẫn đến không bảo đảm thời hạn theo quy định tại khoản này thì người yêu cầu công chứng có quyền thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức hành nghề công chứng về thời hạn công chứng.

**Câu 45**: Việc công chứng có thể thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề trong trường hợp nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Công chứng năm 2024 quy định:

Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng nếu người yêu cầu công chứng thuộc các trường hợp sau đây:

a) Lập di chúc tại chỗ ở theo quy định của [Bộ luật Dân sự](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Bo-luat-dan-su-2015-296215.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank);

b) Không thể đi lại được vì lý do sức khỏe; đang điều trị nội trú hoặc bị cách ly theo chỉ định của cơ sở y tế;

c) Đang bị tạm giữ, tạm giam; đang thi hành án phạt tù; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

d) Có lý do chính đáng khác theo quy định của Chính phủ.

**Câu 46:** Những nội dung nào của giao dịch cần ghi rõ trong lời chứng của công chứng viên?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Công chứng năm 2024, quy định lời chứng của công chứng viên đối với giao dịch phải ghi rõ các nội dung sau đây:

a) Thời điểm, địa điểm công chứng;

b) Họ, tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng;

c) Chứng nhận người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, mục đích, nội dung của giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

d) Chữ ký, dấu điểm chỉ trong giao dịch đúng là chữ ký, dấu điểm chỉ của người yêu cầu công chứng, chữ ký, dấu điểm chỉ của người làm chứng, người phiên dịch trong trường hợp có người làm chứng, người phiên dịch và được ký, điểm chỉ trước sự chứng kiến của công chứng viên hoặc được ký trước đối với trường hợp đăng ký chữ ký mẫu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này;

đ) Trách nhiệm của công chứng viên đối với giao dịch;

e) Các thông tin về lý do công chứng ngoài trụ sở, việc làm chứng, phiên dịch trong trường hợp công chứng ngoài trụ sở hoặc việc công chứng có người làm chứng, người phiên dịch.

**Câu 47:** Việc công chứng phải có người làm chứng được quy định trong những trường hợp nào?

**Đáp:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Công chứng năm 2024:

Trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký được và không điểm chỉ được hoặc trong trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng.

Người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời hoặc do công chứng viên chỉ định nếu người yêu cầu công chứng không mời được; trường hợp công chứng viên không chỉ định được người làm chứng thì từ chối công chứng.

Người làm chứng phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc trường hợp phải có người làm chứng theo quy định tại khoản này và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến việc công chứng.

Người làm chứng phải trực tiếp chứng kiến việc công chứng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình.

**Câu 48:** Công chứng hợp đồng ủy quyền trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng được quy định như thế nào?

**Đáp:**

Theo khoản 1 Điều 57 Luật Công chứng năm 2024, quy định:

Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền được yêu cầu công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng mà mình lựa chọn chứng nhận việc đề nghị ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền được yêu cầu công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng mà mình lựa chọn chứng nhận tiếp vào bản gốc của hợp đồng ủy quyền đó để xác nhận việc chấp nhận ủy quyền, hoàn thành việc công chứng hợp đồng ủy quyền và gửi 01 bản gốc của văn bản công chứng đó cho tổ chức hành nghề công chứng mà bên ủy quyền đã công chứng để lưu hồ sơ công chứng.

**Câu 49:** Người lập di chúc có được ủy quyền cho người khác lập di chức không:

**Đáp:**

Theo khoản 1 và 2 Điều 58 Luật Công chứng năm 2024, quy định:

1. Người lập di chúc không được ủy quyền cho người khác mà phải tự mình ký hoặc ký và điểm chỉ vào bản di chúc được công chứng. Trường hợp người lập di chúc không ký được và không điểm chỉ được thì việc lập di chúc phải có người làm chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này.

2. Trường hợp công chứng viên nhận thấy người lập di chúc có dấu hiệu bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì công chứng viên đề nghị người lập di chúc làm rõ, trường hợp không làm rõ được thì công chứng viên từ chối công chứng di chúc đó.

**Câu 50:** Công chứng đện tử là gì? Nguyên tắc và phạm vi công chứng điện tử?

**Đáp:**

Theo Điều 62 Luật Công chứng năm 2024, quy định:

1. Công chứng điện tử là việc công chứng được thực hiện bằng phương tiện điện tử để tạo lập văn bản công chứng điện tử, tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật này và các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm an ninh, an toàn, bảo vệ thông điệp dữ liệu và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật; thông tin trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu;

b) Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng được cung cấp dịch vụ công chứng điện tử khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

**Câu 51:** Tổ chức hành nghề công chứng, Công chứng viên được cung cấp dịch vụ công chứng điện tử khi nào?

**Đáp:**

Theo Điều 63 Luật Công chứng năm 2024:

1.Công chứng viên được cung cấp dịch vụ công chứng điện tử khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tài khoản để thực hiện công chứng điện tử;

b) Có chữ ký số và sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Tổ chức hành nghề công chứng được cung cấp dịch vụ công chứng điện tử khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tài khoản để thực hiện công chứng điện tử;

b) Có chữ ký số và sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Có đủ trang thiết bị kỹ thuật để thực hiện công chứng điện tử.

**Câu 52:** Thời điểm có hiệu lực và giá trị pháp lý của Văn bản công chứng điện tử được quy định như thế nào?

**Đáp:**

Theo khoản 2 và khoản 3 Điều 63 Luật Công chứng năm 2024:

Văn bản công chứng điện tử có hiệu lực kể từ thời điểm được ký bằng chữ ký số của công chứng viên và chữ ký số của tổ chức hành nghề công chứng.

Văn bản công chứng điện tử có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan, là cơ sở để các bên tham gia giao dịch đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch đã được công chứng.

Văn bản công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong văn bản công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

**Câu 53**: Phí, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng được quy định như thế nào?

**Đáp:**

Theo Điều 71 Luật Công chứng năm 2024:

Người yêu cầu công chứng phải thanh toán phí khai thác, sử dụng thông tin liên quan đến giao dịch theo quy định của pháp luật, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến giao dịch.

**Câu 54:** Theo quy định, cơ quan nào có thẩm quyền ban hành giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng?

**Đáp:**

Theo khoản 2 Điều 71 Luật Công chứng năm 2024

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định mức giá dịch vụ đối với từng loại việc không vượt quá mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các mức giá dịch vụ tại trụ sở của mình.

**Câu 55:** Ngoài phí và giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng, người yêu cầu có chứng có phải trả thêm chi phí nào khác nữa không?

**Đáp:**

Theo Điều 72 Luật Công chứng năm 2024:

1. Người yêu cầu công chứng phải trả chi phí trong các trường hợp sau đây:

a) Đề nghị xác minh, yêu cầu giám định phục vụ việc công chứng;

b) Yêu cầu công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; yêu cầu công chứng ngoài ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng;

c) Tổ chức hành nghề công chứng niêm yết việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản.

2. Mức chi phí do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận.

3. Tổ chức hành nghề công chứng phải niêm yết nguyên tắc tính chi phí khác và có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về các chi phí cụ thể đó.

......................................................../...........................................